

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



---

Tháng 8 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 30              |

30  
C  
C  
H  
H  
7



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con được gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Ngọc Hà

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)

Ông Trần Văn Nghị

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)

Ông Nguyễn Ngọc Luận

Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Thành viên

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Thành viên

Ông Hà Anh Tuấn

Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Luận

Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Đình Thiêm

Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Luận**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con được gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Thao**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 27 tháng 8 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>835.167.674.340</b>   | <b>949.043.034.478</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>171.734.509.378</b>   | <b>212.210.512.349</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 171.734.509.378          | 212.210.512.349          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>7.654.000.000</b>     | <b>7.654.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 7.654.000.000            | 7.654.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>472.974.685.597</b>   | <b>564.848.777.364</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 442.879.132.031          | 536.809.810.251          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 28.510.178.287           | 28.545.701.861           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 13.819.582.017           | 10.951.595.905           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (12.234.206.738)         | (11.458.330.653)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>110.138.606.482</b>   | <b>103.984.300.431</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 110.138.606.482          | 103.984.300.431          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>72.665.872.883</b>    | <b>60.345.444.334</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 16.802.029.945           | 18.296.227.002           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 50.816.318.425           | 40.220.903.383           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 5.047.524.513            | 1.828.313.949            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.195.465.142.499</b> | <b>1.213.145.481.158</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>3.473.775.623</b>     | <b>6.233.253.582</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 3.473.775.623            | 6.233.253.582            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>502.549.465.623</b>   | <b>546.833.454.736</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 474.485.832.049          | 507.543.061.861          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.866.693.843.385        | 1.813.796.583.170        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.392.208.011.336)      | (1.306.253.521.309)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 12          | -                        | 10.492.478.517           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 1.521.235.000            | 49.178.501.219           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (1.521.235.000)          | (38.686.022.702)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 28.063.633.574           | 28.797.914.358           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 40.290.331.166           | 40.193.198.166           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (12.226.697.592)         | (11.395.283.808)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>5.482.671.389</b>     | <b>5.733.328.104</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 14          | 5.482.671.389            | 5.733.328.104            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 15          | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 15          | (50.000.000.000)         | (50.000.000.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>683.959.229.864</b>   | <b>654.345.444.736</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 672.385.143.492          | 642.771.358.364          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 16          | 11.574.086.372           | 11.574.086.372           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>2.030.632.816.839</b> | <b>2.162.188.515.636</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>1.069.799.292.317</b> | <b>1.180.514.686.552</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>860.121.396.275</b>   | <b>977.921.997.210</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 17          | 410.117.251.664          | 646.551.329.144          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 17.267.977.321           | 2.985.395.539            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 18          | 7.134.008.612            | 4.775.513.824            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 40.524.337.703           | 10.254.852.404           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 19          | 37.556.762.299           | 14.473.745.411           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 20          | 12.372.414.905           | 27.269.556.622           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 21          | 330.000.000.000          | 262.371.052.295          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 5.148.643.771            | 9.240.551.971            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>209.677.896.042</b>   | <b>202.592.689.342</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 20          | 209.677.896.042          | 202.592.689.342          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>960.833.524.522</b>   | <b>981.673.829.084</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>960.833.524.522</b>   | <b>981.673.829.084</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 45.594.384.212           | 45.594.384.212           |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (12.061.327)             | (12.061.327)             |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 362.934.290.222          | 362.934.290.222          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 52.316.911.415           | 73.157.215.977           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 73.207.215.977           | 21.705.895.403           |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước     | 421b       |             | (20.890.304.562)         | 51.451.320.574           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.030.632.816.839</b> | <b>2.162.188.515.636</b> |



Cao Nguyễn Đức Anh  
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |             |                          |                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        |             | 2.464.235.345.744        | 3.357.076.961.860        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | 165.959.787.749          | 198.207.897.683          |
| <b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>  | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>2.298.275.557.995</b> | <b>3.158.869.064.177</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 26          | 1.915.230.723.455        | 2.654.319.544.433        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>383.044.834.540</b>   | <b>504.549.519.744</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 28          | 400.329.095              | 3.505.949.097            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 29          | 7.414.533.591            | 612.930.302              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 7.371.271.279            | 600.479.156              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 30          | 365.674.337.313          | 430.587.553.589          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 30          | 29.358.132.603           | 30.864.172.987           |
| <b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(19.001.839.872)</b>  | <b>45.990.831.963</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 724.312.592              | 1.594.185.544            |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 186.052.693              | 9.641.149                |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>538.259.899</b>       | <b>1.584.544.395</b>     |
| <b>14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(18.463.579.973)</b>  | <b>47.575.376.358</b>    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 51        | 31          | 1.734.724.589            | 9.686.932.281            |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                | 52        |             | -                        | -                        |
| <b>17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>                                | <b>60</b> |             | <b>(20.198.304.562)</b>  | <b>37.888.444.077</b>    |
| 18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 32          | (418)                    | 535                      |



Cao Nguyễn Đức Anh  
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Luận  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 8 năm 2020




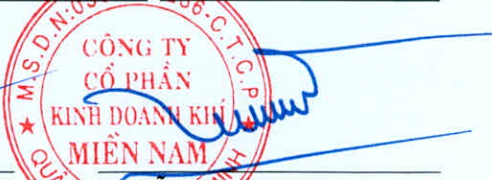
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                          |                         |
| <b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>(18.463.579.973)</b>  | <b>47.575.376.358</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)  | 02        | 51.295.673.692           | 63.343.735.355          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 775.876.085              | 26.703.658              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (9.953.975)              | (41.049.079)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (338.827.638)            | (4.099.464.881)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 7.371.271.279            | 600.479.156             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b> | <b>40.630.459.470</b>    | <b>107.405.780.567</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | 80.043.068.035           | (34.425.759.601)        |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | (6.001.659.127)          | 34.677.675.569          |
| Thay đổi các khoản phải trả  | 11        | (175.444.946.019)        | (56.365.563.144)        |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (28.119.588.071)         | (29.886.637.756)        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (7.370.046.698)          | (639.952.367)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (533.535.687)            | (9.570.551.962)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (4.733.908.200)          | (20.372.548.382)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>(101.530.156.297)</b> | <b>(9.177.557.076)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ   | 21        | (6.913.674.788)          | (37.095.238.808)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 22        | -                        | 888.232.795             |
| 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        | 338.827.638              | 3.453.533.579           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(6.574.847.150)</b>   | <b>(32.753.472.434)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 586.000.000.000          | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (517.000.000.000)        | (4.399.640.000)         |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (1.371.052.295)          | (5.266.590.462)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>67.628.947.705</b>    | <b>(9.666.230.462)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                  | <b>50</b> | <b>(40.476.055.742)</b>  | <b>(51.597.259.972)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>212.210.512.349</b>   | <b>429.530.779.968</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        | 52.771                   | 119.417                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                | <b>70</b> | <b>171.734.509.378</b>   | <b>377.933.639.413</b>  |

  
 Cao Nguyễn Đức Anh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Luận  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”, Công ty mẹ và Công ty con được gọi chung là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 929 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 969 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc Công ty

##### Chi nhánh

Công ty mẹ có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

509  
NG  
PH  
HOA  
N I  
P H



Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 công ty con của công ty mẹ bao gồm:

| Tên công ty                                       | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ<br>phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động chính  |
|---|---|------------------------------|---|--|
| Công ty TNHH Khí<br>hóa lỏng Việt Nam<br>– VT Gas | TP. Hồ Chí Minh                                 | 100,00                       | 100,00  | Mua bán khí đầu mỏ hóa<br>lỏng, các sản phẩm khí và các<br>dịch vụ liên quan |

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty.

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

### Sự kiện trọng yếu COVID-19

Sự bùng phát của Coronavirus (“COVID-19”) từ đầu năm 2020 và Ban Tổng Giám đốc đã nhận thức rõ về tình hình đại dịch. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá liên tục về các tác động do đại dịch gây ra bằng cách xem xét kế hoạch hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty tiếp tục theo dõi và đánh giá tình hình để có các biện pháp ứng phó phù hợp.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính Công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị        | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 03 - 08 |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 04 |
| Tài sản khác             | 03 - 04 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                     | Số năm  |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị   | 05      |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán của Công ty.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

##### *Phân bổ giá trị vỏ bình gas*

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

##### *Tiền thuê đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

**Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 8.174.336.096          | 13.260.299.866         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 163.560.173.282        | 198.950.212.483        |
|                                 | <b>171.734.509.378</b> | <b>212.210.512.349</b> |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 có bao gồm các tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Euro với tổng số tiền 573.696.151 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đại Dương với số tiền 7.654.000.000 đồng, hưởng lãi suất 5.1%/năm, bị hạn chế chi trả theo Công văn số 85/2020/CV-DN ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Nam nói riêng và nhóm khách hàng đầu khí nói chung và hiện đang chờ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ phê duyệt.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | 44.214.688.679         | 12.666.567.634         |
| - Công ty Cổ phần thép Nam Kim  | 20.384.480.267         | 16.747.753.648         |
| - Hợp Tác Xã Vận Tải 19/5   | 11.769.631.686         | 18.504.833.483         |
| - Nhà máy Thép Pomina 1   | 8.962.119.105          | 15.968.058.567         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina                                     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung  | 8.757.988.825          | 27.499.132.043         |
| - Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi                               | 6.665.571.773          | 17.155.575.521         |
| - Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG                                      | -                      | 33.382.793.986         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung                     | -                      | 13.208.318.379         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                      | 340.085.063.125        | 379.232.616.724        |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 34) | <b>2.039.588.571</b>   | <b>2.444.160.266</b>   |
|   | <b>442.879.132.031</b> | <b>536.809.810.251</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                       |                       |
| - Ký cược, ký quỹ  | 226.947.241           | 1.692.379.041         |
| - Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác   | -                     | 124.854.479           |
| - Ứng trước cho người lao động   | 2.678.356.827         | 1.945.963.944         |
| - Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | 3.300.000.000         | 3.300.000.000         |
| - Phải thu khác  | 7.614.277.949         | 3.886.367.004         |
| <b>b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>                                   | -                     | 2.031.437             |
|  | <b>13.819.582.017</b> | <b>10.951.595.905</b> |
| <b>c. Phải thu dài hạn khác</b>  |                       |                       |
| - Ký quỹ, ký cược  | 3.473.775.623         | 6.233.253.582         |

8. NỢ XẤU

|                                | Số cuối kỳ            |                        |                       | Số đầu kỳ             |                        |                       |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   |
|                                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              |
| <b>Nợ phải thu quá hạn</b>     |                       |                        |                       |                       |                        |                       |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 3.081.040.893         | 2.156.728.625          | 924.312.268           | 1.548.456.404         | 1.083.919.483          | 464.536.921           |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 1.203.651.496         | 601.825.749            | 601.825.747           | 1.016.770.589         | 508.385.293            | 508.385.296           |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 1.422.881.737         | 426.864.521            | 996.017.216           | 1.953.266.161         | 585.979.848            | 1.367.286.313         |
| Từ 3 năm trở lên               | 9.712.051.507         | -                      | 9.712.051.507         | 9.118.122.123         | -                      | 9.118.122.123         |
|                                | <b>15.419.625.633</b> | <b>3.185.418.895</b>   | <b>12.234.206.738</b> | <b>13.636.615.277</b> | <b>2.178.284.624</b>   | <b>11.458.330.653</b> |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 26.416.200.440         | 32.644.683.536         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 39.314.295.018         | 44.691.366.714         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.757.459.065          | 1.956.847.998          |
| Thành phẩm                           | 4.422.097.781          | 4.275.471.811          |
| Hàng hóa                             | 38.228.554.178         | 20.415.930.372         |
|                                      | <b>110.138.606.482</b> | <b>103.984.300.431</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               |                        |                        |
| - Chi phí quảng cáo                              | 17.033.730             | 1.441.928.022          |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước                     | 4.129.841.854          | 2.542.438.079          |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                   | 1.567.314.496          | 5.182.115.625          |
| - Chi phí thuê                                   | 5.460.223.772          | 4.776.862.654          |
| - Chi phí khác                                   | 5.627.616.093          | 4.352.882.622          |
|  | <b>16.802.029.945</b>  | <b>18.296.227.002</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                |                        |                        |
| - Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)            | 498.115.563.710        | 464.804.078.441        |
| - Trả trước tiền thuê đất (2)                    | 76.785.161.426         | 80.264.344.139         |
| - Trả trước thuê văn phòng (3)                   | 38.271.492.396         | 38.746.914.660         |
| - Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu | 3.219.923.986          | 5.920.626.868          |
| - Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang  | 2.760.441.978          | 2.939.505.928          |
| - Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn     | 499.219.576            | 727.611.380            |
| - Chi phí tư vấn kỹ thuật                        | 280.121.642            | 560.243.294            |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                   | 21.131.872.015         | 29.586.434.467         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 31.321.346.763         | 19.221.599.187         |
|  | <b>672.385.143.492</b> | <b>642.771.358.364</b> |

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tại ngày đầu kỳ                            | 464.804.078.441        | 432.960.201.750        |
| Tăng thêm trong kỳ                         | 75.702.816.078         | 56.708.288.186         |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (42.250.374.691)       | (42.881.181.287)       |
| Thanh lý                                   | (140.956.118)          | -                      |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                    | <b>498.115.563.710</b> | <b>446.787.308.649</b> |

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê 10.098 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m<sup>2</sup> với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m<sup>2</sup> trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m<sup>2</sup> được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 596.417.846.432                      | 1.151.099.436.985             | 32.572.505.498                | 8.125.187.576                | 25.581.606.679                 | 1.813.796.583.170        |
| Tăng trong kỳ                        | -                                    | 1.205.057.000                 | 1.230.400.000                 | 108.000.000                  | -                              | 2.543.457.000            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 1.709.024.454                        | 646.615.580                   | 2.015.454.545                 | -                            | -                              | 4.371.094.579            |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính     | -                                    | 47.657.266.219                | -                             | -                            | -                              | 47.657.266.219           |
| Phân loại lại                        | -                                    | -                             | -                             | -                            | -                              | -                        |
| Thanh lý                             | -                                    | -                             | (1.674.557.583)               | -                            | -                              | (1.674.557.583)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>598.126.870.886</b>               | <b>1.200.608.375.784</b>      | <b>34.143.802.460</b>         | <b>8.233.187.576</b>         | <b>25.581.606.679</b>          | <b>1.866.693.843.385</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 288.157.980.588                      | 960.818.744.486               | 26.374.501.264                | 6.397.108.595                | 24.505.186.376                 | 1.306.253.521.309        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 18.682.523.574                       | 29.936.580.792                | 673.585.020                   | 164.461.121                  | 212.821.632                    | 49.669.972.139           |
| Phân loại lại                        | 620.312.727                          | (620.312.727)                 | 22.399.068                    | (22.399.068)                 | -                              | -                        |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính     | -                                    | 37.959.075.471                | -                             | -                            | -                              | 37.959.075.471           |
| Thanh lý                             | -                                    | -                             | (1.674.557.583)               | -                            | -                              | (1.674.557.583)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>307.460.816.889</b>               | <b>1.028.094.088.022</b>      | <b>25.395.927.769</b>         | <b>6.539.170.648</b>         | <b>24.718.008.008</b>          | <b>1.392.208.011.336</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                      | <b>308.259.865.844</b>               | <b>190.280.692.499</b>        | <b>6.198.004.234</b>          | <b>1.728.078.981</b>         | <b>1.076.420.303</b>           | <b>507.543.061.861</b>   |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <b>287.909.108.571</b>               | <b>175.271.233.188</b>        | <b>8.747.874.691</b>          | <b>1.694.016.928</b>         | <b>863.598.671</b>             | <b>474.485.832.049</b>   |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 932.787.282.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 914.264.193.233 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có tài sản thế chấp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có tài sản thế chấp).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                      | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ                         | 47.657.266.219              | 1.521.235.000                 | 49.178.501.219        |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | (47.657.266.219)            | -                             | (47.657.266.219)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>-</b>                    | <b>1.521.235.000</b>          | <b>1.521.235.000</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                             |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ                         | 37.164.787.702              | 1.521.235.000                 | 38.686.022.702        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 794.287.769                 | -                             | 794.287.769           |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | (37.959.075.471)            | -                             | (37.959.075.471)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>-</b>                    | <b>1.521.235.000</b>          | <b>1.521.235.000</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |                               |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                      | <b>10.492.478.517</b>       | <b>-</b>                      | <b>10.492.478.517</b> |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                      | <b>-</b>              |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Thương hiệu<br>VND   | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                      |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.839.738.884              | 1.464.370.376        | 9.889.088.906               | 40.193.198.166        |
| Tăng trong năm                | -                           | -                    | 97.133.000                  | 97.133.000            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.839.738.884</b>       | <b>1.464.370.376</b> | <b>9.986.221.906</b>        | <b>40.290.331.166</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                      |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.058.514.222               | 1.464.370.376        | 6.872.399.210               | 11.395.283.808        |
| Khấu hao trong kỳ             | 171.677.718                 | -                    | 659.736.066                 | 831.413.784           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.230.191.940</b>        | <b>1.464.370.376</b> | <b>7.532.135.276</b>        | <b>12.226.697.592</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                      |                             |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>25.781.224.662</b>       | <b>-</b>             | <b>3.016.689.696</b>        | <b>28.797.914.358</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>25.609.546.944</b>       | <b>-</b>             | <b>2.454.086.630</b>        | <b>28.063.633.574</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.953.168.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.953.168.282 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

|   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Di dời kho và trạm chiết LPG của VTGas tại Đồng Nai                         | 371.826.500          | 371.826.500          |
| Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm chiết CNG tại Cần Thơ | 4.773.738.018        | 4.773.738.018        |
| Nhà văn phòng cho bộ phận điều độ và an toàn trạm CNG Mỹ Xuân               | -                    | 587.763.586          |
| Công trình khác   | 337.106.871          | -                    |
|   | <b>5.482.671.389</b> | <b>5.733.328.104</b> |

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

|                                      | Số cuối kỳ     |                 | Số đầu kỳ      |                 |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                      | VND<br>Giá gốc | VND<br>Dự phòng | VND<br>Giá gốc | VND<br>Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny | 50.000.000.000 | 50.000.000.000  | 50.000.000.000 | 50.000.000.000  |

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.574.086.372        | 11.574.086.372        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>11.574.086.372</b> | <b>11.574.086.372</b> |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 94.298.457.480         | 94.298.457.480         | 103.854.638.626        | 103.854.638.626        |
| Xí nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng Tàu Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Phân Phối Khí Thấp áp Dầu Khí Việt Nam - Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Nhơn Trạch | 76.338.574.713         | 76.338.574.713         | 131.756.748.853        | 131.756.748.853        |
| Phải trả cho các đối tượng khác  | 43.619.691.570         | 43.619.691.570         | 65.549.504.264         | 65.549.504.264         |
|  | 46.754.743.669         | 46.754.743.669         | 86.378.696.454         | 86.378.696.454         |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>  |                        |                        |                        |                        |
|  | 149.105.784.232        | 149.105.784.232        | 259.011.740.947        | 259.011.740.947        |
|  | <b>410.117.251.664</b> | <b>410.117.251.664</b> | <b>646.551.329.144</b> | <b>646.551.329.144</b> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                              | Số cuối kỳ           | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           | Số cuối kỳ           |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                   | VND                     | VND                  |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                      |                       |                         |                      |
| Các khoản thuế nộp thừa      | 1.828.313.949        | 4.756.146.621         | (1.536.936.057)         | 5.047.524.513        |
|                              | <b>1.828.313.949</b> | <b>4.756.146.621</b>  | <b>(1.536.936.057)</b>  | <b>5.047.524.513</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                      |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng        | 4.150.526.196        | 54.201.653.784        | (52.967.868.376)        | 5.384.311.604        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 533.535.687          | 1.734.724.589         | (533.535.687)           | 1.734.724.589        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | -                    | 1.647.174.049         | (1.632.560.296)         | 14.613.753           |
| Thuế khác                    | 91.451.941           | 167.106.395           | (258.199.670)           | 358.666              |
|                              | <b>4.775.513.824</b> | <b>57.750.658.817</b> | <b>(55.392.164.029)</b> | <b>7.134.008.612</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Lãi vay                            | 273.575.342           | 272.350.761           |
| Chi phí thuê vỏ bình               | 17.628.617.606        | 9.752.533.998         |
| Chi phí khí CNG đầu vào            | 7.115.641.833         | -                     |
| Các khoản chi phí trích trước khác | 12.538.927.518        | 4.448.860.652         |
|                                    | <b>37.556.762.299</b> | <b>14.473.745.411</b> |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>           |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 432.321.200            | 252.750.200            |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức | 517.346.487            | 517.346.487            |
| - Kinh phí công đoàn                       | 1.334.716.620          | 555.416.008            |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 180.392.306            | -                      |
| - Bảo hiểm y tế                            | 32.119.977             | 121.623.540            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                     | 169.905.288            | 18.630.592             |
| - Hàng LPG vay trả                         | 3.173.187.267          | 21.985.529.762         |
| - Các khoản khác                           | 6.532.425.760          | 3.818.260.033          |
|  | <b>12.372.414.905</b>  | <b>27.269.556.622</b>  |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>            |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)         | 209.677.896.042        | 202.592.689.342        |
|  | <b>209.677.896.042</b> | <b>202.592.689.342</b> |

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ                                      | 202.592.689.342        | 161.770.850.348        |
| Tăng thêm trong kỳ                                   | 25.332.359.917         | 34.363.950.000         |
| Kết chuyển vào doanh thu                             | (16.566.188.217)       | (17.990.056.595)       |
| Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng | (1.680.965.000)        | (3.114.005.000)        |
| Tại ngày cuối kỳ                                     | <b>209.677.896.042</b> | <b>175.030.738.753</b> |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam<br>- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1) | 95.000.000.000         | 56.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2)              | 50.000.000.000         | 150.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3)           | 35.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Bến Nghé (4)     | 50.000.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn<br>(5)                           | 100.000.000.000        | -                      |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả  | -                      | 1.371.052.295          |
|  | <b>330.000.000.000</b> | <b>262.371.052.295</b> |

(1) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-146415/08 ký ngày 28/11/2019 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/11/2020. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được



Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| Tên cổ đông                                 | Số cuối kỳ và đầu kỳ   |             |
|---|------------------------|-------------|
|   | VND                    | %           |
| Cổ phiếu quỹ                                | 12.060.000             | 0,01%       |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 176.315.790.000        | 35,26%      |
| Các cổ đông khác                            | 323.672.150.000        | 64,73%      |
|   | <b>500.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối lũy kế đến<br>cuối kỳ trước<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>kỳ này<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|--|------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                                  |                                |                     |                                 |  |  |                        |
| Số dư đầu kỳ trước  | 500.000.000.000                  | 45.594.384.212                 | (12.061.327)        | 362.934.290.222                 | 46.719.498.403   | -  | 955.236.111.510        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                              | -                   | -                               | -  | 37.888.444.077   | 37.888.444.077         |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                                | -                                | -                              | -                   | -                               | -  | (12.500.000.000)   | (12.500.000.000)       |
| Chia cổ tức   | -                                | -                              | -                   | -                               | (24.999.397.000)   | -  | (24.999.397.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b>500.000.000.000</b>           | <b>45.594.384.212</b>          | <b>(12.061.327)</b> | <b>362.934.290.222</b>          | <b>21.720.101.403</b>  | <b>25.388.444.077</b>                                    | <b>955.625.158.587</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                                  |                                |                     |                                 |  |  |                        |
| Số dư đầu kỳ này  | 500.000.000.000                  | 45.594.384.212                 | (12.061.327)        | 362.934.290.222                 | 73.157.215.977   | -  | 981.673.829.084        |
| Lỗ trong kỳ   | -                                | -                              | -                   | -                               | -  | (20.198.304.562)   | (20.198.304.562)       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                            | -                                | -                              | -                   | -                               | -  | (692.000.000)  | (692.000.000)          |
| Điều chỉnh trích quỹ<br>khen thưởng ban điều<br>hành              | -                                | -                              | -                   | -                               | 50.000.000   | -  | 50.000.000             |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>500.000.000.000</b>           | <b>45.594.384.212</b>          | <b>(12.061.327)</b> | <b>362.934.290.222</b>          | <b>73.207.215.977</b>  | <b>(20.890.304.562)</b>                                  | <b>960.833.524.522</b> |

(\*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khí hóa lỏng Việt nam theo số thực chi đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu và Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm để thực hiện chi trả cổ tức. Theo thông báo số 776/KMN-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2020, hiện Công ty mẹ đã lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chi trả cổ tức năm 2019.



23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|------------------------|-------------------|------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống   | 4.758.374.652     | 3.130.048.950    |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 13.234.362.666    | 10.985.801.400   |
| - Trên 5 năm           | 4.860.176.125     | 6.686.560.738    |

Ngoại tệ các loại:

|                | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 535               | 540              |
| Euro (EUR)     | 927               | 927              |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Trong đó   |                          |                          |
| - Doanh thu khí hóa lỏng                           | 1.823.325.674.651        | 2.407.999.867.102        |
| - Doanh thu khí CNG                                | 566.728.693.123          | 774.562.020.495          |
| - Doanh thu bán bình khí                           | 1.610.990.909            | 89.661.734.255           |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt                          | 29.511.595.539           | 42.845.162.395           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 20.322.057.722           | 20.343.089.469           |
| - Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas               | 16.566.188.217           | 17.990.056.595           |
| - Doanh thu từ bán phế liệu                        | 2.240.586.137            | 2.186.710.001            |
| - Doanh thu khác                                   | 3.929.559.446            | 1.488.321.548            |
|  | <b>2.464.235.345.744</b> | <b>3.357.076.961.860</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                              | 165.959.787.749          | 198.207.897.683          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                             | <b>2.298.275.557.995</b> | <b>3.158.869.064.177</b> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng  | 1.444.774.058.860        | 1.972.355.077.826        |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG       | 384.868.118.979          | 494.730.408.709          |
| Giá vốn bình khí                 | 1.191.199.009            | 81.656.982.720           |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt | 27.992.865.947           | 40.965.523.556           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ         | 1.383.618.518            | 10.932.811.551           |
| Phân bổ vỏ bình gas              | 48.892.610.567           | 42.881.181.287           |
| Giá vốn bán phế liệu             | 1.827.179.290            | 2.235.878.950            |
| Giá vốn khác                     | 4.301.072.285            | 8.561.679.834            |
|                                  | <b>1.915.230.723.455</b> | <b>2.654.319.544.433</b> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 103.821.159.067        | 132.250.989.478        |
| Chi phí nhân công                | 123.181.793.274        | 90.224.111.473         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.295.673.692         | 63.343.735.355         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 78.508.833.399         | 131.093.548.470        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 143.761.651.557        | 169.451.494.993        |
|                                  | <b>500.569.110.989</b> | <b>586.363.879.769</b> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 338.827.638        | 3.453.533.579        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 61.501.457         | 52.415.518           |
|                                | <b>400.329.095</b> | <b>3.505.949.097</b> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền lãi vay                  | 7.371.271.279        | 600.479.156        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 43.262.312           | 12.451.146         |
|                               | <b>7.414.533.591</b> | <b>612.930.302</b> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                      |                       |                       |
| - Chi phí nhân viên                                      | 9.723.933.610         | 8.773.468.517         |
| - Chi phí tư vấn, đào tạo, sử dụng<br>nhãn hiệu tập đoàn | 436.031.708           | 2.043.428.366         |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                                | -                     | 42.183.630            |
| - Chi phí khấu hao                                       | 478.323.712           | 800.617.996           |
| - Chi phí công tác, hội nghị                             | 2.921.835.679         | 3.633.256.711         |
| - Chi phí thuê   | 4.728.340.504         | 5.347.998.637         |
| - Chi phí khác   | 11.069.667.390        | 10.223.219.130        |
|  | <b>29.358.132.603</b> | <b>30.864.172.987</b> |

|                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| - Chi phí nhân viên                 | 101.962.539.128        | 70.399.718.145         |
| - Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG | 61.231.523.230         | 102.163.090.425        |
| - Chi phí công cụ dụng cụ           | 27.575.874.009         | 36.853.832.785         |
| - Chi phí khấu hao                  | 45.583.095.943         | 55.160.899.967         |
| - Chi phí quảng cáo                 | 4.482.062.483          | 15.637.394.381         |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác   | 124.839.242.520        | 150.372.597.886        |
|                                     | <b>365.674.337.313</b> | <b>430.587.533.589</b> |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-------------------------|-----------------------|
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>(18.463.579.973)</b> | <b>47.575.376.358</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>         |                         |                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được<br>khấu trừ   | 764.751.308             | 859.285.047           |
| <b>(Lỗ)/Thu nhập tính thuế</b>                   | <b>(17.698.828.665)</b> | <b>48.434.661.405</b> |
| Thuế suất  | 20%                     | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này</b> | <b>1.734.724.589</b>    | <b>9.686.932.281</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-------------------------|------------------------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                   | (20.198.304.562)        | 37.888.444.077                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo thực chi/Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | 692.000.000             | 11.150.000.000                     |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>(20.890.304.562)</b> | <b>26.738.444.077</b>              |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm                           | 49.998.794              | 49.998.794                         |
| <b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(418)</b>            | <b>535</b>                         |

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính dựa trên số liệu thực chi đến 30 tháng 6 năm 2020. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính toán lại dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

#### Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2019 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

|                          | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Thay đổi<br>VND | Số trình bày lại<br>VND |
|--------------------------|-------|----------------------|-----------------|-------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70    | 508                  | 27              | 535                     |

### 33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m2, thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m2, thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2019.



Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có cam kết chi tiêu vốn là 183.360.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 công ty không có cam kết chi tiêu vốn).

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Các bên liên quan</u>                    | <u>Tên viết tắt</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | (PVGas)             | Cổ đông Công ty    |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


|                  | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u>   |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| <u>Doanh thu</u> |                   |                   |
| PVGAS            | 5.391.648.521     | 93.041.625.049    |
| <u>Mua hàng</u>  |                   |                   |
| PVGAS            | 1.043.794.119.427 | 1.402.804.031.486 |

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

|                      | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------|---------------|-----------------|
|                      | <u>VND</u>    | <u>VND</u>      |
| Lương và tiền thưởng | 2.782.564.500 | 3.397.043.000   |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <u>Phải thu</u>           |                        |                        |
| PVGas                     | 2.039.588.571          | 2.444.160.266          |
|                           | <b>2.039.588.571</b>   | <b>2.444.160.266</b>   |
| <u>Phải trả người bán</u> |                        |                        |
| PVGas                     | 149.105.784.232        | 259.011.740.947        |
|                           | <b>149.105.784.232</b> | <b>259.011.740.947</b> |

  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Huyền Linh  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 8 năm 2020